FireAnt

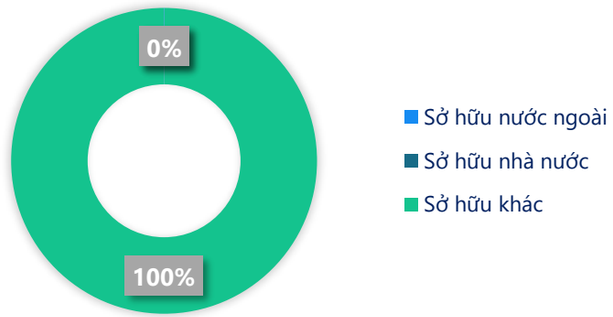
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

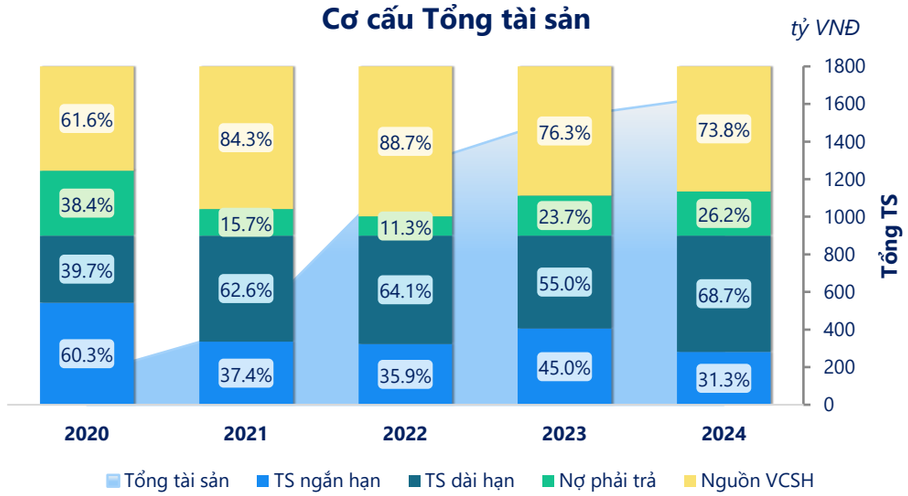
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,800
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,065
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,216
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,260
P/E	25.9
EPS	462

	YTD	1T	3T	6T
BMJ		5.3%	15.4%	20.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



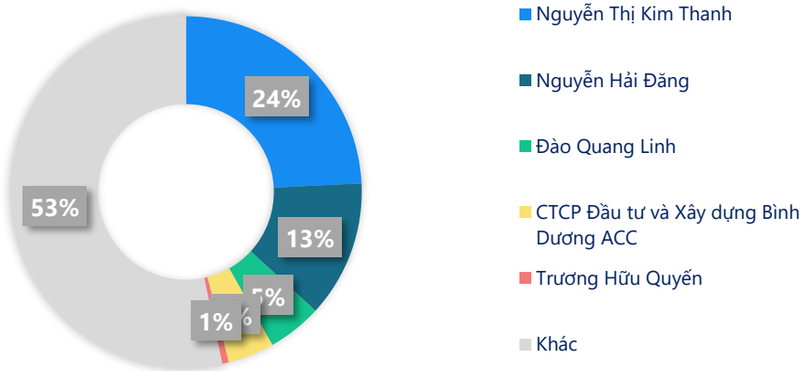
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BMJ** năm 2024 tăng trưởng **7.58%** so với năm trước, đạt **1,647** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

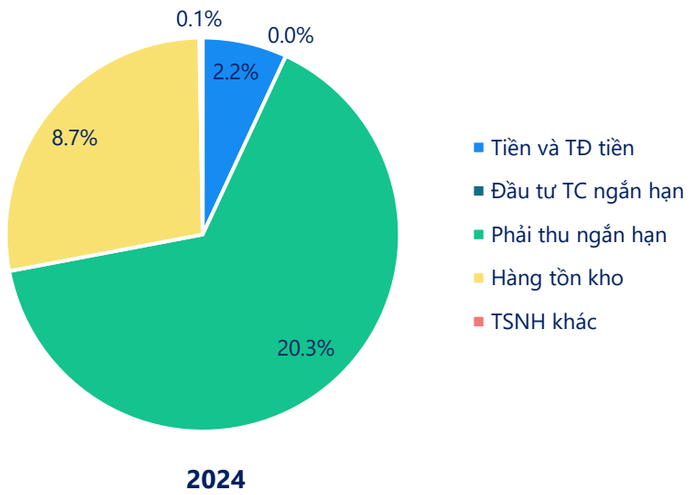


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.06% và không có sở hữu nhà nước.

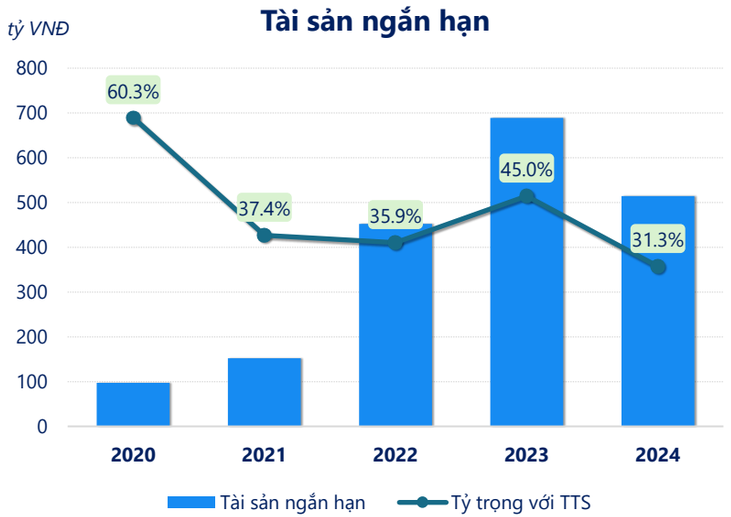
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Kim Thanh** sở hữu **24.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hải Đăng nắm giữ 12.6% và đứng thứ 3 là Đào Quang Linh nắm giữ 5.00%.

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

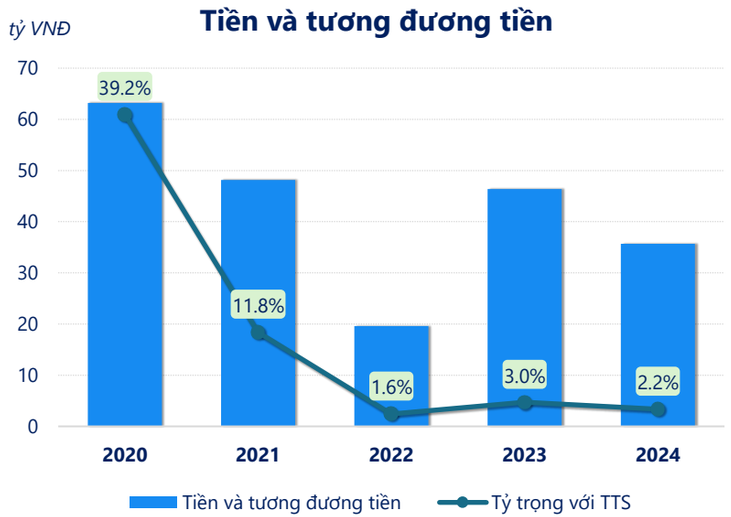
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



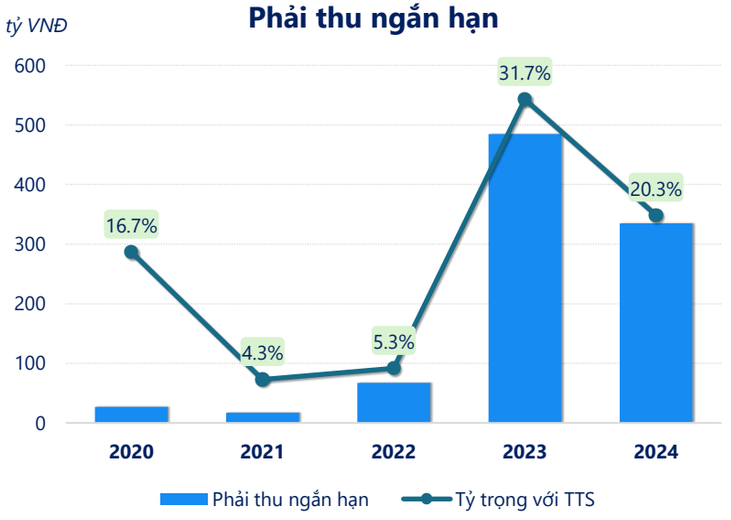
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BMJ năm 2024 giảm **25.3%** so với năm trước, đạt **514.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



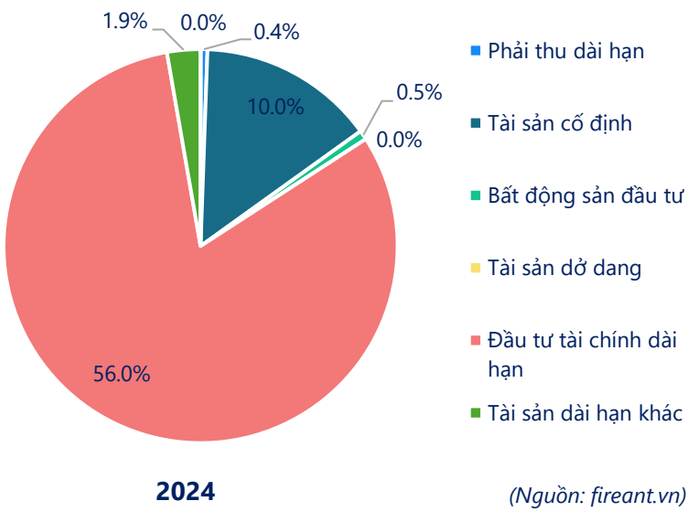
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

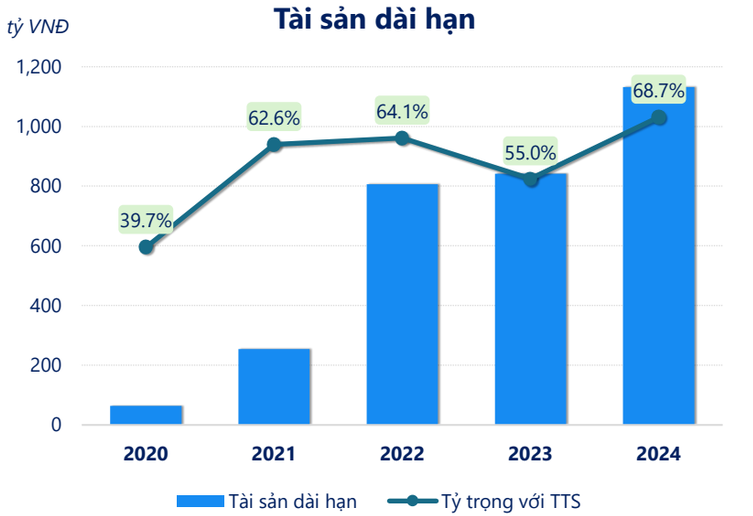
CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



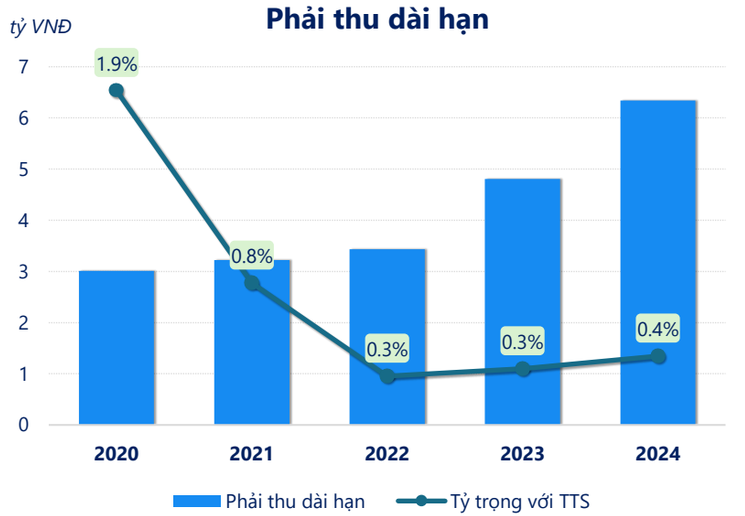
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

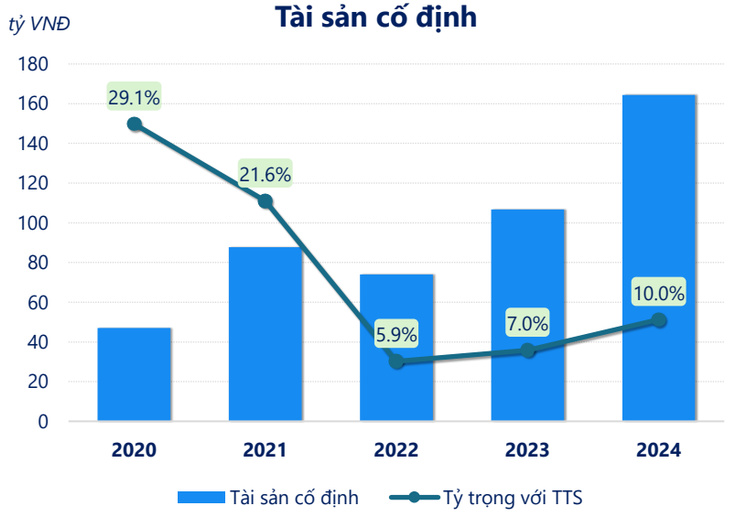


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **34.5%** so với năm trước và đạt **1,132** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **68.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **56.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.98%.

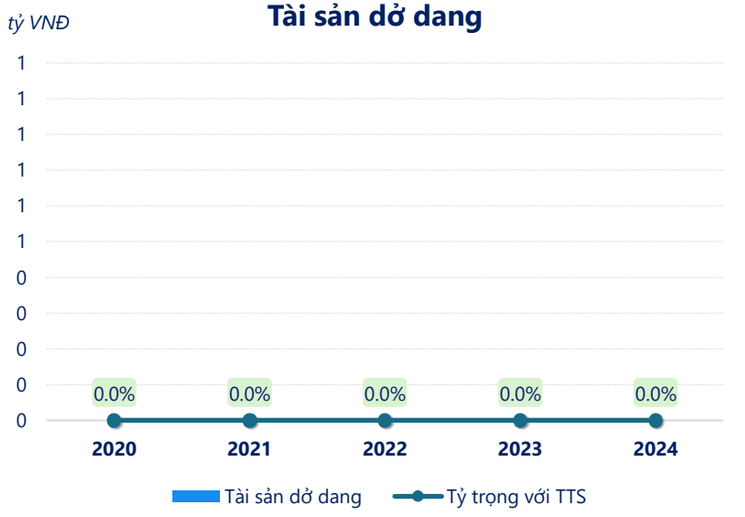
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

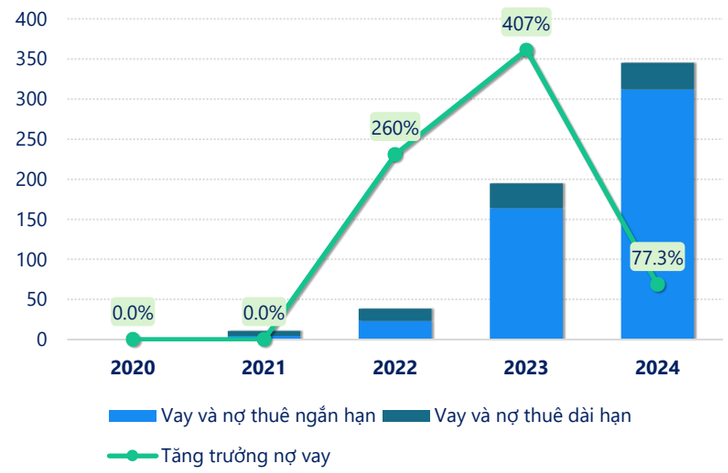
Tài sản dở dang



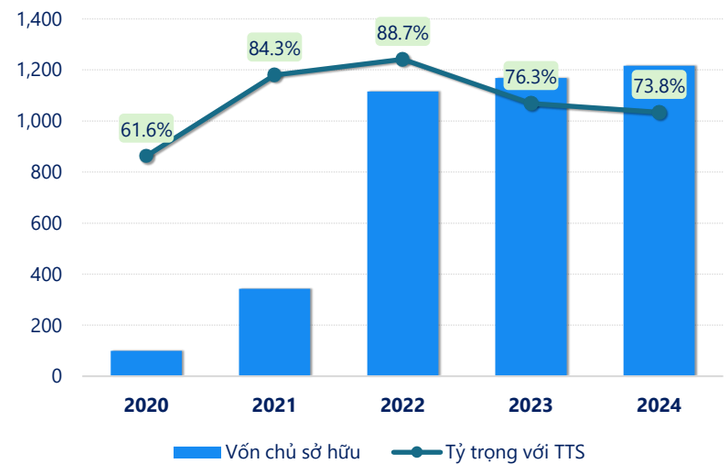
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

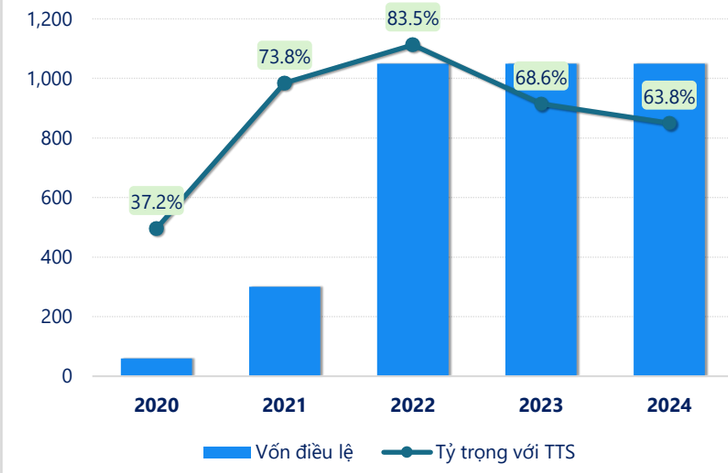
Nợ vay



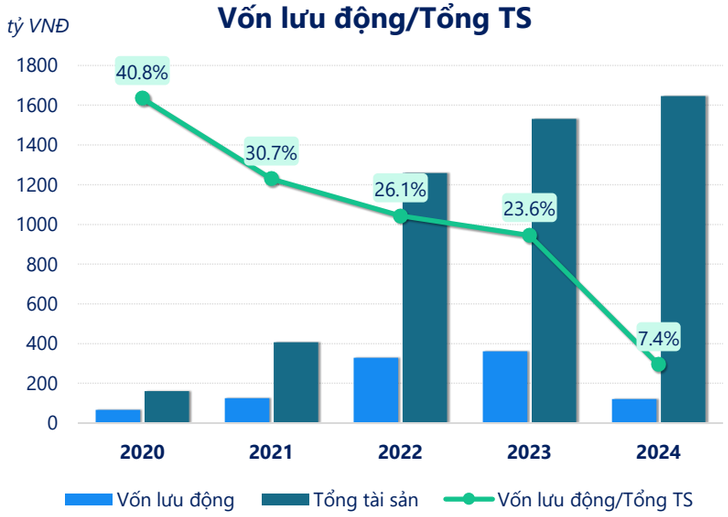
Vốn chủ sở hữu



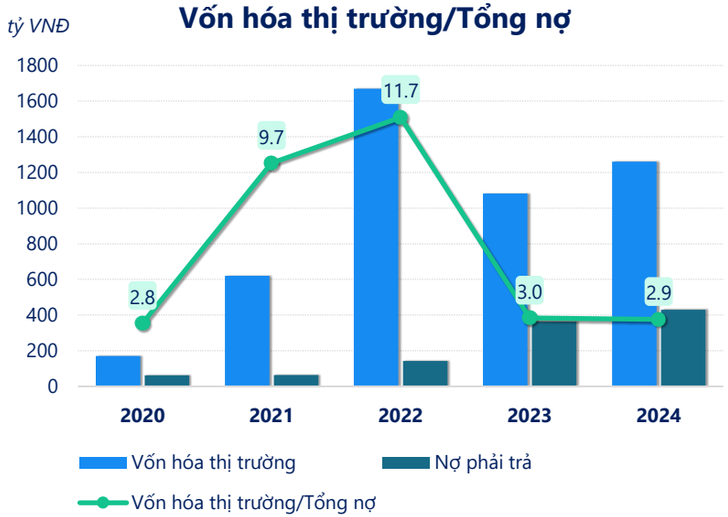
Vốn điều lệ



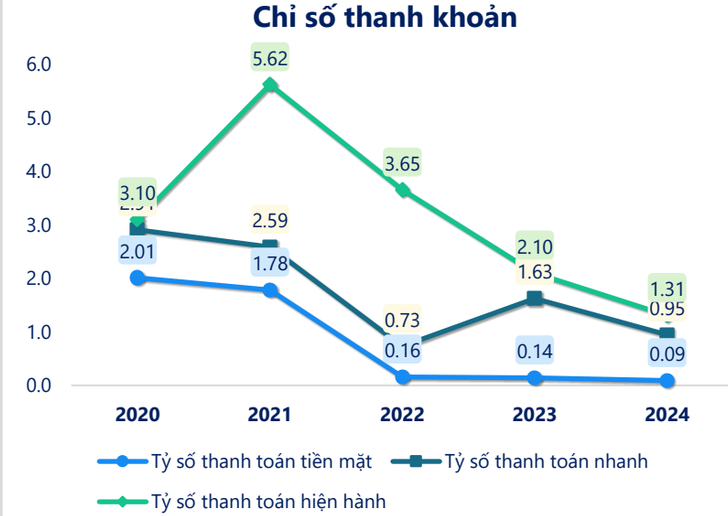
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,647**	**1,530**	**7.6%**
Tài sản ngắn hạn	516	689	-25.1%
Tiền và tương đương tiền	35.7	46.4	-23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	335	485	-30.9%
Hàng tồn kho	143	156	-8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	0.11	2639%
Tài sản dài hạn	**1,130**	**842**	**34.3%**
Phải thu dài hạn	6.34	4.81	31.8%
Tài sản cố định	164	107	54.1%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.58	1.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	922	698	32.1%
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**24.0**	**23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	362	18.9%
Nợ ngắn hạn	**393**	**328**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	164	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	133	-68.7%
Nợ dài hạn	37.2	34.6	7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	30.9	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,216**	**1,168**	**4.1%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**97.3**	**76.1**	**201**	**454**	**535**
Giá vốn hàng bán	61.0	50.3	163	373	457
Lợi nhuận gộp	**36.3**	**25.8**	**37.3**	**81.2**	**78.0**
Doanh thu HĐTC	0.12	6.53	9.64	14.6	27.4
Chi phí TC	0	0.21	1.49	12.0	22.8
Chi phí lãi vay	**0**	**0.21**	**1.49**	**12.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.22	1.86	4.31	15.7	10.1
Chi phí QLDN	8.36	7.66	8.02	9.80	11.8
LN thuần từ HĐKD	**24.9**	**22.6**	**33.2**	**58.2**	**60.8**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.38	-0.22	7.59	-0.03
LN trước thuế	**25.1**	**22.2**	**32.9**	**65.8**	**60.7**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**19.1**	**26.1**	**52.7**	**48.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-66.5	-229	250	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.15	-184	-577	-356	-87.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	236	778	133	126
Tiền đầu kỳ	49.6	63.2	48.1	19.6	46.4
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-15.1**	**-28.5**	**26.8**	**-10.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.2	48.1	19.6	46.4	35.7

Powered by Infographic